

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 - 30 |



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Tài Cương | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Duyên Hiểu | Thành viên |
| Ông Vũ Văn Đức | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Anh | Thành viên |
| Ông Hồ Sĩ Thuận | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Duyên Hiểu | Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Đức | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Anh | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Cảnh Toàn | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2016) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duyên Hiểu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Số: 124 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 472.824.407.295 | 411.324.193.268 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 83.967.091.491 | 70.788.002.273 |
| 1. Tiền | 111 | | 48.967.091.491 | 59.288.002.273 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 35.000.000.000 | 11.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 240.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 240.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 136.771.680.702 | 112.211.912.913 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 126.971.956.521 | 101.477.226.570 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.657.739.633 | 1.213.317.609 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 7.141.984.548 | 9.521.368.734 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 8.532.461.739 | 15.601.357.368 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 9 | 8.532.461.739 | 15.601.357.368 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.553.173.363 | 2.722.920.714 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 3.509.555.028 | 2.716.200.784 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 43.618.335 | 6.719.930 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 237.810.847.937 | 255.744.639.308 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.643.450.635 | 1.632.450.635 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 1.643.450.635 | 1.632.450.635 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 219.689.223.787 | 242.031.403.981 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 219.534.213.137 | 242.001.016.481 |
| - Nguyên giá | 222 | | 552.547.318.933 | 552.459.591.660 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (333.013.105.796) | (310.458.575.179) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 155.010.650 | 30.387.500 |
| - Nguyên giá | 228 | | 435.570.550 | 295.570.550 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (280.559.900) | (265.183.050) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.051.586.839 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 5.051.586.839 | - |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.426.586.676 | 12.080.784.692 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 11.426.586.676 | 11.871.033.812 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 209.750.880 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 710.635.255.232 | 667.068.832.576 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 267.718.467.104 | 219.653.426.704 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 210.932.795.885 | 162.924.994.347 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 105.771.708.106 | 88.836.891.782 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 7.012.092.904 | 5.154.304.684 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 14.927.587.335 | 12.856.780.294 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1.999.798.691 | 1.823.682.191 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 28.620.889.257 | 1.655.822.378 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 29.322.210.526 | 37.883.263.156 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 17 | 19.888.000.000 | 13.279.442.734 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.390.509.066 | 1.434.807.128 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 56.785.671.219 | 56.728.432.357 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 16 | 47.894.736.844 | 55.783.736.844 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 17 | 8.890.934.375 | 944.695.513 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 442.916.788.128 | 447.415.405.872 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 442.916.788.128 | 447.415.405.872 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 18 | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 18 | 1.709.511.521 | 1.709.511.521 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 18 | 33.567.485.642 | 18.688.402.803 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 18 | 38.932.956.485 | 62.201.692.093 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 7.343.264.965 | 7.964.692.600 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước | 421b | | 31.589.691.520 | 54.236.999.493 |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 19 | 68.706.834.480 | 64.815.799.455 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 710.635.255.232 | 667.068.832.576 |


Phan Văn Long
Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởngNguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2016 | Từ 01/01/2015 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | đến 30/6/2016 | đến 30/6/2015 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 557.898.963.069 | 500.714.424.036 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 557.898.963.069 | 500.714.424.036 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 23 | 490.988.378.031 | 432.196.573.644 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 66.910.585.038 | 68.517.850.392 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 8.259.359.697 | 6.549.827.321 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 2.993.176.660 | 3.404.200.326 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.695.985.316 | 2.764.857.578 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 1.876.403.292 | 334.964.671 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 24.188.416.935 | 20.790.307.697 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 46.111.947.848 | 50.538.205.019 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 20.000.000 | 537.696.523 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 125.778.044 | 282.442.580 |
| 12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (105.778.044) | 255.253.943 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 46.006.169.804 | 50.793.458.962 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 9.606.391.302 | 11.357.765.780 |
| 15. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 28 | 209.750.880 | (100.893.388) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 36.190.027.622 | 39.536.586.570 |
| Phân bổ cho: | | | | |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 61 | | 31.589.691.520 | 33.903.645.847 |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 4.600.336.102 | 5.632.940.723 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 1.000 | 1.074 |


Phan Văn Long
Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởngNguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 |
|---|-----------|--------------------------------|--------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 46.006.169.804 | 50.793.458.962 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 22.569.907.467 | 23.527.444.852 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 14.554.796.128 | (69.769.083) |
| - (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (139.945.860) | 559.899.148 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (8.042.704.118) | (6.522.977.559) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.695.985.316 | 2.764.857.578 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 77.644.208.737 | 71.052.913.898 |
| - Tăng các khoản phải thu | 09 | (68.378.307.830) | (45.665.412.563) |
| - Giảm hàng tồn kho | 10 | 2.017.308.790 | 4.659.113.902 |
| - Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 64.697.797.344 | 42.990.650.813 |
| - (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | (348.907.108) | 318.875.825 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.758.581.572) | (2.831.879.820) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (8.249.543.671) | (5.412.907.700) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 140.757.894 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.458.647.886) | (1.057.341.871) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 62.165.326.804 | 64.194.770.378 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định | 21 | (338.678.823) | (144.900.000) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (185.000.000.000) | (53.500.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 155.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay | 27 | 9.277.468.007 | 3.478.991.845 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (21.061.210.816) | (30.165.908.155) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (16.310.052.630) | (10.049.500.000) |
| 2. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (11.614.920.000) | (21.458.812.142) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (27.924.972.630) | (31.508.312.142) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 13.179.143.358 | 2.520.550.081 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 70.788.002.273 | 36.445.685.389 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (54.140) | 100.852 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 83.967.091.491 | 38.966.336.322 |



Phan Văn Long
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 185/2011/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 12 năm 2011, với mã chứng khoán là GSP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 146 người (31 tháng 12 năm 2015: 141 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Công ty con

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là "Công ty con") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vận tải Nhật Việt theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 124 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 118 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty con là dịch vụ vận tải và kinh doanh nhiên liệu, khí hóa lỏng.

Hoạt động chính của Công ty con là vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa viễn dương, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa; dịch vụ đại lý tàu biển; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ dầu mỏ hóa lỏng LPG tại thành phố Hồ Chí Minh); bán buôn hóa chất và bán buôn chuyên doanh khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt là 51%. Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần tại công ty con này cho Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí, công ty mẹ của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 5 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Máy móc, thiết bị | 3 |
| Thiết bị văn phòng | 2 - 5 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 12 |

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê:

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê :

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Các khoản trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm, chi phí vật tư xuất dùng cho tàu, chi phí sửa chữa tàu và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, Thông tư 200 và Thông tư 53. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 305.532.651 | 181.904.114 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 48.661.558.840 | 59.106.098.159 |
| Các khoản tương đương tiền | 35.000.000.000 | 11.500.000.000 |
| | 83.967.091.491 | 70.788.002.273 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 4,8% đến 5,2% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 4,5% đến 4,8%).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/6/2016 | | 31/12/2015 | |
|-----------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,6% - 7,3% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: Lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,6% - 6,8%).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Phải thu khách hàng | | |
| Công ty TNHH Sellan Gas | 54.969.404.100 | 74.607.207.632 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 18.892.193.969 | - |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn | 24.627.950.115 | 19.585.133.217 |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng | 28.482.408.337 | 7.284.885.721 |
| Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | | |
| | 126.971.956.521 | 101.477.226.570 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Lãi tiền gửi dự thu | 5.278.250.000 | 6.513.013.889 |
| Phải thu người lao động | 1.331.537.100 | 1.401.121.520 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và ban kiểm soát | 39.150.000 | 240.300.000 |
| Ký cược, ký quỹ | 17.800.000 | 28.800.000 |
| Phải thu khác | 475.247.448 | 1.338.133.325 |
| | 7.141.984.548 | 9.521.368.734 |
| b) Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.643.450.635 | 1.632.450.635 |
| | 1.643.450.635 | 1.632.450.635 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/6/2016 | | 31/12/2015 | |
|-----------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.522.246.949 | - | 15.573.091.579 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 10.214.790 | - | 28.265.789 | - |
| | 8.532.461.739 | - | 15.601.357.368 | - |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 5.893.625.449 | 1.022.423.884 | 545.543.542.327 | 552.459.591.660 |
| Tăng trong kỳ | - | 87.727.273 | - | 87.727.273 |
| Tại ngày 30/6/2016 | 5.893.625.449 | 1.110.151.157 | 545.543.542.327 | 552.547.318.933 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | (4.398.665.580) | (585.461.628) | (305.474.447.971) | (310.458.575.179) |
| Khấu hao trong kỳ | (404.225.989) | (130.780.080) | (22.019.524.548) | (22.554.530.617) |
| Tại ngày 30/6/2016 | (4.802.891.569) | (716.241.708) | (327.493.972.519) | (333.013.105.796) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 30/6/2016 | 1.090.733.880 | 393.909.449 | 218.049.569.808 | 219.534.213.137 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 1.494.959.869 | 436.962.256 | 240.069.094.356 | 242.001.016.481 |

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 lần lượt là 318.372.162.966 đồng và 205.777.093.373 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 318.372.162.966 đồng và 213.496.898.150 đồng) làm đảm bảo cho khoản vay được đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam, và khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long.

Ngoài ra, Công ty cũng đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 lần lượt là 94.759.233.638 đồng và 2.932.262.617 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 :94.759.233.638 đồng và 8.530.431.422 đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long để phát hành thư bảo lãnh thanh toán kinh doanh khí hóa lỏng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 72.831.249.456 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 72.336.249.456 đồng).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí sửa chữa lớn định kỳ phương tiện vận tải của Công ty (tàu Cừu Long Gas và Sài Gòn Gas) đã phát sinh đến ngày kết thúc kỳ hoạt động. Dự án sửa chữa hai con tàu này dự kiến hoàn thành trong quý 3 năm 2016.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm, công cụ và dụng cụ | 2.305.055.028 | 2.716.200.784 |
| Chi phí thuê xe | 1.204.500.000 | - |
| | 3.509.555.028 | 2.716.200.784 |
| a) Dài hạn | | |
| Chi phí vật tư xuất dùng và sửa chữa tàu | 11.426.586.676 | 9.632.867.334 |
| Chi phí thuê văn phòng | - | 1.121.245.200 |
| Chi phí thuê xe | - | 928.888.889 |
| Chi phí khác | - | 188.032.389 |
| | 11.426.586.676 | 11.871.033.812 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/6/2016 | | 31/12/2015 | |
|--|------------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Các khoản phải trả người bán | | | | |
| - Công ty Cổ phần Dầu khí FGas | 34.330.707.438 | 34.330.707.438 | 2.824.145.917 | 2.824.145.917 |
| - Công ty Cổ phần Năng Lượng Dầu Việt | - | - | 7.126.725.650 | 7.126.725.650 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 19.473.290.484 | 19.473.290.484 | 7.975.805.013 | 7.975.805.013 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông | 41.755.189.982 | 41.755.189.982 | 53.718.878.550 | 53.718.878.550 |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc | 7.429.933.728 | 7.429.933.728 | 13.443.229.762 | 13.443.229.762 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | - | - | 994.536.870 | 994.536.870 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng | 1.018.050.000 | 1.018.050.000 | 831.600.000 | 831.600.000 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 476.002.457 | 476.002.457 | 275.869.140 | 275.869.140 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 285.344.549 | 285.344.549 | 1.021.695.685 | 1.021.695.685 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 258.608.060 | 258.608.060 | 413.791.149 | 413.791.149 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long | 71.852.000 | 71.852.000 | 32.243.500 | 32.243.500 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Chế biến khí Vũng Tàu | 28.745.911 | 28.745.911 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt | - | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | - | - | 15.758.600 | 15.758.600 |
| - Công ty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam | 643.983.497 | 643.983.497 | 106.770.258 | 106.770.258 |
| - Các bên liên quan khác | - | - | 55.841.688 | 55.841.688 |
| | 105.771.708.106 | 105.771.708.106 | 88.836.891.782 | 88.836.891.782 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Tại ngày 01/01/2016 | Số phải nộp/ thu trong kỳ | Số đã thực nộp/ thu trong kỳ | Tại ngày 30/6/2016 |
|------------------------------|------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.719.930 | 497.011.514 | (507.328.489) | 17.036.905 |
| Thuế nhập khẩu | - | 55.501.231 | (82.082.661) | 26.581.430 |
| | 6.719.930 | 552.512.745 | (589.411.150) | 43.618.335 |
| a) Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.114.950.251 | 41.285.782.135 | (41.044.197.782) | 1.356.534.604 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.744.719.684 | 9.606.391.302 | (8.249.543.671) | 5.101.567.315 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 294.634.749 | 1.273.421.151 | (1.014.064.915) | 553.990.985 |
| | 5.154.304.684 | 52.165.594.588 | (50.307.806.368) | 7.012.092.904 |

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 29.882.317 | 91.211.916 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.636.507.783 | 1.393.668.258 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | | |
| - Cổ đông khác | 24.443.490.000 | 58.410.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.511.009.157 | 112.532.204 |
| | 28.620.889.257 | 1.655.822.378 |

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2015 | | Trong kỳ | | 30/06/2016 | |
|-------------|----------------|---------------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn | 93.667.000.000 | 93.667.000.000 | 1.300.000.000 | 17.750.052.630 | 77.216.947.370 | 77.216.947.370 |

Chi tiết các khoản vay:

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (*) | 15.638.000.000 | 23.667.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (**) | 61.578.947.370 | 70.000.000.000 |
| | 77.216.947.370 | 93.667.000.000 |

(*) Thể hiện khoản vay dài hạn đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam, hiện nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 5.384.512 Đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm là 5,5% trong sáu tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và bằng tổng bình quân lãi suất tiết kiệm bằng Đô la Mỹ của cá nhân năm hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng tham khảo được quy định trong hợp đồng cộng 3%. Khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (Tàu Sài Gòn Gas, xem Thuyết minh số 10).

(**) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long với tổng hạn mức vay là 130.000.000.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm là 6,75% từ ngày 30 tháng 8 năm 2013 đến ngày 30 tháng 11 năm 2013, sau đó chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đồng Việt Nam năm hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 5,5% và được trả hàng tháng. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 26 tháng 02 năm 2014 đến ngày 30 tháng 8 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (xem Thuyết minh số 10).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 29.322.210.526 | 37.883.263.156 |
| Trong năm thứ hai | 27.368.421.052 | 35.257.421.052 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 20.526.315.792 | 20.526.315.792 |
| | 77.216.947.370 | 93.667.000.000 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn) | 29.322.210.526 | 37.883.263.156 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 47.894.736.844 | 55.783.736.844 |

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ VND | Dự phòng trợ cấp thôi việc VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|--|--------------------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2016 | 14.224.138.247 | - | 14.224.138.247 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ | 14.101.361.753 | 453.434.375 | 14.554.796.128 |
| Tại ngày 30/6/2016 | 28.325.500.000 | 453.434.375 | 28.778.934.375 |
| | | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
| | | VND | VND |
| Chi tiết: | | | |
| - Nợ ngắn hạn | | 19.888.000.000 | 13.279.442.734 |
| - Nợ dài hạn | | 8.890.934.375 | 944.695.513 |
| | | 28.778.934.375 | 14.224.138.247 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | 30/6/2016 | | 31/12/2015 | |
|---|------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| | Số cổ phần | VND | Số cổ phần | VND |
| Được phép phát hành | 30.000.000 | 300.000.000.000 | 30.000.000 | 300.000.000.000 |
| Đã phát hành và góp vốn đủ | 30.000.000 | 300.000.000.000 | 30.000.000 | 300.000.000.000 |
| Cổ phiếu | | | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
| - Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | | | | |
| + Cổ phần phổ thông | | | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Số lượng cổ phần đang lưu hành | | | | |
| + Cổ phần phổ thông | | | 30.000.000 | 30.000.000 |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|--|----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|------------------------|
| <i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 300.000.000.000 | 1.709.511.521 | 16.665.801.684 | 48.236.634.836 | 366.611.948.041 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 33.903.645.847 | 33.903.645.847 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 2.022.601.119 | (2.022.601.119) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (2.022.601.117) | (2.022.601.117) |
| Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách | - | - | - | (226.740.000) | (226.740.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (36.000.000.000) | (36.000.000.000) |
| Tại ngày 30/06/2015 | 300.000.000.000 | 1.709.511.521 | 18.688.402.803 | 41.868.338.447 | 362.266.252.771 |
| <i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 300.000.000.000 | 1.709.511.521 | 18.688.402.803 | 62.201.692.093 | 382.599.606.417 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 31.589.691.520 | 31.589.691.520 |
| Trích lập các quỹ (1) | - | - | 14.879.082.839 | (14.879.082.839) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1) | - | - | - | (3.276.604.289) | (3.276.604.289) |
| Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành (1) | - | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách (1) | - | - | - | (202.740.000) | (202.740.000) |
| Chia cổ tức (2) | - | - | - | (36.000.000.000) | (36.000.000.000) |
| Tại ngày 30/6/2016 | 300.000.000.000 | 1.709.511.521 | 33.567.485.642 | 38.932.956.485 | 374.209.953.648 |

- (1) Đây là số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Ban Quản lý điều hành, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCD ngày 26 tháng 4 năm 2016 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty con số 24/NQ-NVT-ĐHCD ngày 13 tháng 6 năm 2016.
- (2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCD ngày 26 tháng 4 năm 2016, Công ty mẹ đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2015 với số tiền là 36.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã thanh toán cổ tức cho cổ đông với số tiền là 11.614.920.000 đồng.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|--------------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 203.209.000.000 | 67,7 | 203.209.000.000 | 67,7 |
| Cổ đông khác | 96.791.000.000 | 32,3 | 96.791.000.000 | 32,3 |
| | 300.000.000.000 | 100,0 | 300.000.000.000 | 100,0 |

19. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty con - Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát cụ thể như sau:

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|--|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của công ty con (VND) | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Trong đó: | | |
| - Vốn góp của Công ty mẹ (VND) | 51.000.000.000 | 51.000.000.000 |
| - Vốn góp của cổ đông không kiểm soát (VND) | 49.000.000.000 | 49.000.000.000 |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 49% | 49% |

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị tài sản thuần:

| | <u>30/6/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 49.000.000.000 | 49.000.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.600.336.102 | 3.334.977.909 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 15.106.498.378 | 12.480.821.546 |
| | <u>68.706.834.480</u> | <u>64.815.799.455</u> |

Công ty mẹ đã nhận cầm cố toàn bộ số cổ phần và toàn bộ lợi tức, lợi ích vật chất phát sinh từ hoặc liên quan đến số cổ phần này của ông Nguyễn Hồng Hiệp (Giám đốc Công ty con) trong Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt với mệnh giá 47.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố cổ phần số 01/HĐCC ngày 21 tháng 11 năm 2013 để bảo đảm thực hiện các hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và các khách hàng được đảm bảo như được đề cập trong Hợp đồng cầm cố. Nghĩa vụ được đảm bảo bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mua hàng, lãi chậm thanh toán, tiền phạt vi phạm hợp đồng, chi phí xử lý tài sản, các khoản chi phí khác và tiền bồi thường thiệt hại.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ:

| | <u>Từ 01/01/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | <u>đến 30/6/2016</u> | <u>đến 30/6/2015</u> |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trong năm | 9.388.441.024 | 11.495.797.394 |
| Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh | 4.600.336.102 | 5.632.940.723 |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại:

| | <u>30/6/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|-------------------|------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 2.167,78 | 178.434,78 |
| - Euro (EUR) | 207,00 | 213,00 |

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa và Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa - kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| 30/6/2016 | <u>Hàng hóa</u> | <u>Dịch vụ vận tải</u> | <u>Tổng</u> |
|----------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 66.877.135.025 | 613.052.733.146 | 679.929.868.171 |
| Tài sản không phân bổ | | | 30.705.387.061 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | 710.635.255.232 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 41.874.959.468 | 219.753.658.577 | 261.628.618.045 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 6.089.849.059 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | 267.718.467.104 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>Hàng hóa</u> | <u>Dịch vụ vận tải</u> | <u>Tổng</u> |
|---|--------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 258.239.486.641 | 299.659.476.428 | 557.898.963.069 |
| Giá vốn | (257.730.201.970) | (233.258.176.061) | (490.988.378.031) |
| Lợi nhuận gộp | 509.284.671 | 66.401.300.367 | 66.910.585.038 |
| Chi phí bán hàng | | | (1.876.403.292) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | (24.188.416.935) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 40.845.764.811 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 8.259.359.697 |
| Chi phí tài chính | | | (2.993.176.660) |
| Lỗ khác | | | (105.778.044) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 46.006.169.804 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (9.816.142.182) |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | | | 36.190.027.622 |
| Thông tin khác | | | |
| Khấu hao | | 22.569.907.467 | 22.569.907.467 |

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| 31/12/2015 | <u>Hàng hóa</u> | <u>Dịch vụ vận tải</u> | <u>Tổng</u> |
|----------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 27.997.459.837 | 634.500.238.166 | 662.497.698.003 |
| Tài sản không phân bổ | | | 4.571.134.573 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | 667.068.832.576 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 27.887.433.221 | 190.308.221.188 | 218.195.654.409 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 1.457.772.295 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | 219.653.426.704 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Hàng hóa VND | Dịch vụ vận tải VND | Tổng VND |
|---|------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần | 200.174.850.819 | 300.539.573.217 | 500.714.424.036 |
| Giá vốn | (199.533.289.300) | (232.663.284.344) | (432.196.573.644) |
| Lợi nhuận gộp | 641.561.519 | 67.876.288.873 | 68.517.850.392 |
| Chi phí bán hàng | | | (334.964.671) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | (20.790.307.697) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 47.392.578.024 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 6.549.827.321 |
| Chi phí tài chính | | | (3.404.200.326) |
| Lỗ khác | | | 255.253.943 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 50.793.458.962 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (11.256.872.392) |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | | | 39.536.586.570 |
| Thông tin khác | | | |
| Khấu hao | | 23.527.444.852 | 23.527.444.852 |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải khí hóa lỏng và kinh doanh hàng hóa (xăng, dầu và khí hóa lỏng). Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động kinh doanh hàng hóa chủ yếu được thực hiện ở Hà Nội và một số tỉnh phía Nam. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND |
|----------------------------|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 258.239.486.641 | 200.174.850.819 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 299.659.476.428 | 300.539.573.217 |
| | 557.898.963.069 | 500.714.424.036 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND |
|---------------------------------|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 257.730.201.970 | 199.533.289.300 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 233.258.176.061 | 232.663.284.344 |
| | 490.988.378.031 | 432.196.573.644 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 51.589.574.887 | 82.306.812.715 |
| Chi phí nhân công | 34.955.949.097 | 41.678.252.287 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 22.569.907.467 | 23.527.444.852 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 128.515.238.998 | 83.457.302.612 |
| Chi phí khác bằng tiền | 21.692.325.839 | 22.818.744.246 |
| | 259.322.996.288 | 253.788.556.712 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 |
|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 8.042.704.118 | 6.522.977.559 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 216.655.579 | 26.849.762 |
| | 8.259.359.697 | 6.549.827.321 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 |
|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 2.695.985.316 | 2.764.857.578 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 297.191.344 | 639.342.748 |
| | 2.993.176.660 | 3.404.200.326 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí lương quản lý | 11.272.492.831 | 10.228.902.915 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.877.676.003 | 1.494.528.336 |
| - Chi phí khác | 11.038.248.101 | 9.066.876.446 |
| | 24.188.416.935 | 20.790.307.697 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 836.182.374 | 334.964.671 |
| - Chi phí khác | 1.040.220.918 | - |
| | 1.876.403.292 | 334.964.671 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này | 9.412.988.951 | 11.357.765.780 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | 193.402.351 | - |
| | 9.606.391.302 | 11.357.765.780 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 46.006.169.804 | 50.793.458.962 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế (971.663.564) | (971.663.564) | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ 1.113.739.100 | 1.113.739.100 | 19.194.104 |
| Cộng: Các khoản doanh thu tính thuế 916.699.418 | 916.699.418 | 813.555.026 |
| Thu nhập chịu thuế | 47.064.944.758 | 51.626.208.092 |
| - Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20% | 47.064.944.758 | - |
| - Thu nhập chịu thuế suất thông thường 22% | - | 51.626.208.092 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này | 9.412.988.951 | 11.357.765.780 |

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 209.750.880 | - |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | (100.893.388) |
| | 209.750.880 | (100.893.388) |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) | 31.589.691.520 | 33.903.645.847 |
| Trừ: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (1.579.484.576) | (1.579.484.576) | (1.695.182.292) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 30.010.206.944 | 32.208.463.555 |
| Số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 1.000 | 1.074 |

Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2015. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2016.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ | 3.805.572.508 | 2.816.585.082 |
| Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: | | |
| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
| Trong vòng một năm | 6.841.386.586 | 4.816.654.428 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 21.953.556.779 | 5.410.506.328 |
| Sau năm năm | 2.714.772.469 | 3.475.860.121 |
| | 31.509.715.834 | 13.703.020.877 |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho các hợp đồng sau:

(1) Các hợp đồng thuê xe từ ngày 26 tháng 1 năm 2014 đến ngày 23 tháng 5 năm 2018 và thuê xe từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 đến ngày 01 tháng 6 năm 2018.

(2) Các hợp đồng thuê văn phòng từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021, thuê văn phòng từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|---|------------------|-------------------|
| Các khoản vay | 77.216.947.370 | 93.667.000.000 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 83.967.091.491 | 70.788.002.273 |
| Nợ thuần | - | 22.878.997.727 |
| Vốn chủ sở hữu | 442.916.788.128 | 447.415.405.872 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | - | 0,05 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 83.967.091.491 | 70.788.002.273 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 134.386.704.604 | 56.676.786.022 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 240.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| | 458.353.796.095 | 337.464.788.295 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 77.216.947.370 | 93.667.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 134.362.715.046 | 90.401.502.244 |
| Chi phí phải trả | 1.999.798.691 | 1.823.682.191 |
| | 213.579.461.107 | 185.892.184.435 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định năm nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|----------------|------------|---------------|----------------|----------------|
| | 30/6/2016 | 31/12/2015 | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 49.275.373 | 3.990.358.181 | 19.321.944.355 | 23.897.675.192 |
| Euro (EUR) | 5.400.076 | 5.400.076 | - | - |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 578.180.069 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 930.845.404 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty (xem Thuyết minh số 16) đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng 772.169.474 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 1.004.920.000 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

| 30/6/2016 | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 83.967.091.491 | - | 83.967.091.491 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 132.743.253.969 | 1.643.450.635 | 134.386.704.604 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 240.000.000.000 | - | 240.000.000.000 |
| | 456.710.345.460 | 1.643.450.635 | 458.353.796.095 |
| Các khoản vay | 29.322.210.526 | 47.894.736.844 | 77.216.947.370 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 134.362.715.046 | - | 134.362.715.046 |
| Chi phí phải trả | 1.999.798.691 | - | 1.999.798.691 |
| | 165.684.724.263 | 47.894.736.844 | 213.579.461.107 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 291.025.621.197 | (46.251.286.209) | 244.774.334.988 |
| 31/12/2015 | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 70.788.002.273 | - | 70.788.002.273 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 55.044.335.387 | 1.632.450.635 | 56.676.786.022 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 210.000.000.000 | - | 210.000.000.000 |
| | 335.832.337.660 | 1.632.450.635 | 337.464.788.295 |
| Các khoản vay | 37.883.263.156 | 55.783.736.844 | 93.667.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 90.401.502.244 | - | 90.401.502.244 |
| Chi phí phải trả | 1.823.682.191 | - | 1.823.682.191 |
| | 130.108.447.591 | 55.783.736.844 | 185.892.184.435 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 205.723.890.069 | (54.151.286.209) | 151.572.603.860 |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|---|
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | Công ty mẹ |
| Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu - Chi nhánh Tổng | Chi nhánh của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí) |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí) |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí) |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam | Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| | Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) |

Bên liên quan (Tiếp theo)

Mối quan hệ (Tiếp theo)

| | |
|--|---|
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu | Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch | Công ty thuộc Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam | Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) |
| Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam | Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng | Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) |
| Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt | Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí) |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông | Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) |
| Công ty Chế biến khí Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Cho thuê tàu và bán nhiên liệu | | |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông | 52.727.444.777 | - |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 121.298.804.768 | 134.843.295.224 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn | 159.397.915.906 | 162.172.811.876 |
| Mua dịch vụ đại lý tàu và mua nhiên liệu | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 2.653.153.332 | 3.052.436.877 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 1.306.803.566 | 2.586.244.458 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 3.178.439.492 | 4.130.262.635 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 1.005.994.071 | 6.277.062.300 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng | 10.325.117.863 | 8.025.354.728 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | - | 2.888.601.673 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | - | 2.425.485.245 |
| Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt | - | 12.598.459.999 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông | 152.936.113.380 | 124.229.394.577 |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 4.275.168.533 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc | 19.769.844.737 | 35.963.167.734 |
| Công ty Chế biến khí Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 42.369.074 | 79.057.507 |

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Thuê xe và mua nhiên liệu | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 17.113.520 | 47.821.190 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long | 510.150.000 | 385.095.645 |
| Mua dịch vụ bảo hiểm | | |
| Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam | - | 2.493.584.636 |
| Công ty Bảo hiểm Dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 230.298.781 | 159.231.010 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam | 3.430.560.417 | 2.286.655.175 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long | 150.178.282 | - |
| Mua dịch vụ giám định và vật tư an toàn | | |
| Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam | - | 323.843.500 |
| Mua sơn bảo dưỡng | | |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam | 801.814.328 | 313.467.935 |
| Cổ tức công bố và chi trả | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 24.385.080.000 | 24.385.080.000 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

| | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 |
|-------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Lương | 782.253.000 | 767.410.500 |
| Tiền thưởng | - | 126.829.892 |
| | 782.253.000 | 894.240.392 |

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
 CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ không bao gồm 5.278.250.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 6.224.402.381 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ mà chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 24.443.490.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 24.443.490.000 đồng), là số cổ tức phải trả đã phát sinh mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 272.828.946 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 332.988.111 đồng), là số lãi vay phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Vào ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang sở hữu (5.100.000 cổ phần) của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con của Công ty mẹ, cho Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 33/NQ-VTSPK-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2016 và Hợp đồng số 235/2016/GSP-PVTRANS ngày 30 tháng 6 năm 2016.



Phan Văn Long
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

